

**PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công báo cáo cơ quan quản lý cấp trên)**

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ - UBND ngày 20/01/2026 của UBND xã Mường Tùng về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2026, xã Mường Tùng;

Căn cứ Quyết định số 29/QĐ - HĐND ngày 09/03/2026 của HĐND xã Mường Tùng về việc giao tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách Nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND xã Mường Tùng năm 2026;

Căn cứ Điều lệ trường Tiểu học Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Văn bản số 885/UBND-KT ngày 09/03/2026 của UBND xã Mường Tùng về việc xây dựng phương án thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2026 – 2030;

Căn cứ tình hình thực tế của nhà trường. Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Lèng xây dựng phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2026 – 2030 như sau:

**Phần thứ nhất
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ
CỦA GIAI ĐOẠN TRƯỚC**

1. Về chức năng nhiệm vụ được giao, tổ chức bộ máy, số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng:

1.1. Về chức năng nhiệm vụ được giao:

Trường PTDTBTTH Huổi Lèng được chia tách từ trường THCS Huổi Lèng và chính thức thành lập từ ngày 01/09/2005. Trường thuộc xã Mường Tùng, Trường PTDTBT TH Huổi Lèng thuộc xã Mường Tùng trung tâm trường đặt tại bản Huổi Toóng 1. Mường Tùng là xã vùng cao thuộc vùng 135 đặc biệt khó khăn trên cơ sở hợp nhất hai xã Mường Tùng và Huổi Lèng. Phía bắc giáp

tỉnh Lai Châu. Phía nam giáp xã Na Sang. Phía đông giáp với xã Pa Ham và phường Mường Lay; Phía tây giáp với xã Chà Tở. Trung tâm xã cách tỉnh lỵ trên 80 km. Xã gồm có 18 điểm bản (Trường PTDTBT TH Huổi Lèng giáo dục học sinh 07 điểm bản).

Trường PTDTBT TH Huổi Lèng là cơ quan chuyên môn, triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Giúp UBND xã Mường Tùng thực hiện quản lý Nhà nước về giáo dục ở địa phương theo qui định của Chính phủ. Đồng thời chịu sự quản lý của Phòng Văn hóa xã Mường Tùng, Sở giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về chuyên môn, nghiệp vụ theo qui định của Luật giáo dục và Điều lệ trường tiểu học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường PTDTBT TH Huổi Lèng có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và có tài khoản đăng ký tại KBNN số X - Phòng giao dịch số I.

1.2. Về tổ chức bộ máy, số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng:

a) Tổ chức bộ máy: Tổ chức bộ máy của nhà trường bao gồm:

- Ban Giám hiệu: 03 người (01 Hiệu trưởng và 02 hiệu phó).
- Tổ chuyên môn: 04 tổ (03 tổ chuyên môn và 01 tổ văn phòng)

- Trường PTDTBT TH Huổi Lèng trực thuộc UBND xã Mường Tùng quản lý, có Chi bộ Đảng độc lập, có tổ chức Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Trường đã thành lập được Ban đại diện cha mẹ học sinh hoạt động có hiệu quả góp phần giúp nhà trường hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học.

b) Số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng:

- Tổng số cán bộ, viên chức, hợp đồng lao động hiện có: 37 người.
- + Viên chức: 35 người (03 CBQL; 30 giáo viên, 02 nhân viên)
- + Hợp đồng theo Nghị định 111: 02 người (bảo vệ)
- + Hợp đồng giáo viên theo NĐ 111: 0 người
- + Hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế: 0 người
- Trình độ chuyên môn
- + Trình độ Thạc sĩ: 0 người
- + Trình độ Đại học: 32 người;
- + Trình độ Cao đẳng: 01 người; (không thuộc diện cần phải nâng chuẩn do tuổi cao)
- + Trình độ Trung cấp: 02 người;
- + Chưa qua đào tạo: 02 người

- Trình độ lý luận chính trị: Trung cấp 03 người.

2. Về nhiệm vụ được giao:

Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh. Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học.

Xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục ở địa phương.

Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường.

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

3. Tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính của Nhà nước

- Tình hình chấp hành các chế độ tài chính: Đơn vị thực hiện chấp hành đúng các chế độ tài chính.

+ Chấp hành về thời gian: Đơn vị chấp hành đúng thời gian nộp các báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán.

+ Chấp hành quy định về hệ thống mẫu biểu: Đơn vị chấp hành đúng hệ thống biểu mẫu do Bộ tài chính quy định.

- Thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ: Hàng năm đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ chặt chẽ.

- Tình hình quản lý, sử dụng TSCĐ, CCDC: Đơn vị đã mở sổ theo dõi TSCĐ và CCDC theo đúng quy định.

4. Báo cáo về thực hiện các chỉ tiêu tài chính thu, chi giai đoạn tự chủ Ngân sách Nhà nước giao giai đoạn từ năm 2023-2025

a. Dự toán giao, số thực hiện và số kinh phí tiết kiệm được:

TT	Nội dung	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
I	Tổng dự toán giao.	7.388,304	9.719,679	10.834,073
	Kinh phí tự chủ được giao.	7.388,304	9.719,679	10.834,073
II	Tổng số kinh phí quyết toán.	7.388,304	9.719,679	10.834,073
	- Chi lương và các hoạt động.	7.388,304	9.719,679	10.834,073
	- Số kinh phí tiết kiệm.	7,300	7,00	

b. Thu, chi học phí: Không

5. Phân phối thu chi thường xuyên, trong đó:

Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Chưa thực hiện

6. Thu nhập tăng thêm của người lao động

+ Thu nhập tăng thêm năm 2023 là 0 đồng/người/năm

+ Thu nhập tăng thêm năm 2024 là 5,025 đồng/người/năm

+ Thu nhập tăng thêm năm 2025 là 9,799 đồng/người/năm

7. Những khó khăn, tồn tại, kiến nghị:

7.1. Khó khăn, tồn tại:

- Trường PTDTBT TH Huổi Lèng được đầu tư xây dựng từ năm 2018 - 2022. Sau nhiều năm sử dụng cơ sở vật chất của nhà trường đã xuống cấp. Khu nhà ăn, nhà bếp, nhà bán trú thường xuyên phải sửa chữa, sửa chữa điện nước, sân chơi, bãi tập... nên kinh phí sửa chữa hàng năm lớn.

- Nhiều trang thiết bị dạy học theo phương pháp hiện đại để đáp ứng nhu cầu giáo dục dạy và học theo tiêu chuẩn mới nhà trường còn thiếu và chưa có.

- Hiện tại, nguồn thu chủ yếu của Nhà trường là ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên trên cơ sở số lượng cán bộ, giáo viên, nhân viên Nhà trường và định mức cấp trên trung bình một học sinh. Tuy nhiên, số kinh phí được cấp còn thấp, các nhiệm vụ chi phục vụ hoạt động chuyên môn và quản lý rất nhiều, nên các chế độ phúc lợi và thu nhập tăng thêm của cán bộ, giáo viên, nhân viên trong trường còn rất thấp.

7.2. Kiến nghị:

Để khuyến khích, động viên tinh thần làm việc của cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường, đề nghị các cấp có thẩm quyền tăng định mức cấp chi thường xuyên để nhà trường có điều kiện chi tăng các khoản phúc lợi và thu nhập tăng thêm cho cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường.

Phần thứ hai

BÁO CÁO PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ GIAI ĐOẠN 2026-2030

I. Khái quát chung về tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc và tình hình triển khai nhiệm vụ trong giai đoạn tiếp theo

1. Về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng

Trường PTDTBT TH Huổi Lèng là cơ quan chuyên môn, triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2028 cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Giúp UBND xã thực hiện quản lý Nhà nước về giáo dục ở địa phương theo qui định của Chính phủ. Đồng thời chịu sự quản lý của Phòng Văn hóa xã Mường Tùng, Sở giáo dục và đào tạo Điện Biên về chuyên môn, nghiệp vụ theo qui định của Luật giáo dục và Điều lệ trường tiểu học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường PTDTBT TH Huổi Lèng có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và có tài khoản đăng ký tại Phòng giao dịch số I -KBNN số X.

b) Số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng:

- Tổng số cán bộ, viên chức, hợp đồng lao động hiện có: 37 người.
- + Viên chức: 35 người (03 CBQL; 30 giáo viên, 02 nhân viên)
- + Hợp đồng theo Nghị định 111: 02 người (bảo vệ)
- + Hợp đồng giáo viên theo NĐ 111: 0 người
- + Hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế: 0 người
- Trình độ chuyên môn
- + Trình độ Thạc sĩ: 0 người
- + Trình độ Đại học: 32 người;
- + Trình độ Cao đẳng: 01 người; (không thuộc diện cần phải nâng chuẩn do tuổi cao)
- + Trình độ Trung cấp: 02 người;
- + Chưa qua đào tạo: 02 người
- Trình độ lý luận chính trị: Trung cấp 03 người.
- * Toàn trường có 443 học sinh - Chia làm 20 lớp.
- Khối 1: 92 học sinh
- Khối 2: 90 học sinh
- Khối 3: 85 học sinh
- Khối 4: 91 học sinh
- Khối 5: 85 học sinh

* Đơn vị dự kiến số người làm việc giai đoạn 2026 - 2030, cụ thể:

TT	Năm học	Kế hoạch, số lớp, số HS		Kế hoạch CBQL, GV, NV giai đoạn 2026 - 2030								
		Tổng số lớp	Tổng số HS	Tổng số	Chi tiết cơ cấu							
					CBQL	GV cơ bản	GV năng khiếu	Nhân viên kế toán	Nhân viên y tế	Nhân viên thư viện	Nhân viên văn thư	Bảo vệ
1	2025-2026	20	450	37	03	23	07	01	01	0	0	02
2	2026-2027	20	454	37	03	23	07	01	01	0	0	02
3	2027-2028	20	460	37	03	23	07	01	01	0	0	02
4	2028-2029	20	464	37	03	23	07	01	01	0	0	02
5	2029-2030	20	465	37	03	23	07	01	01	0	0	02

2. Về nhiệm vụ được giao:

Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học.

Xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục ở địa phương.

Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường.

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

3. Tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính của Nhà nước

- Tình hình chấp hành các chế độ tài chính: Đơn vị thực hiện chấp hành đúng các chế độ tài chính

+ Chấp hành về thời gian: Đơn vị chấp hành đúng thời gian nộp các báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán.

+ Chấp hành quy định về hệ thống mẫu biểu: Đơn vị chấp hành đúng hệ thống biểu mẫu do Bộ tài chính quy định

- Thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ: Hàng năm đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ chặt chẽ.

Tình hình quản lý, sử dụng TSCĐ, CCDC: Đơn vị đã mở sổ theo dõi TSCĐ và CCDC theo đúng quy định.

4. Về dự toán thu, chi giai đoạn 2026- 2030:

Căn cứ nguồn thu sự nghiệp, chi thường xuyên của năm đầu thời kỳ ổn định, đơn vị xác định mức tự đảm bảo kinh phí hoạt động như sau:

- Xác định tổng nguồn thu:

+ Kinh phí hỗ trợ học phí đối với học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông 2018 đang theo học tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn xã theo Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Điện Biên quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ngày 13/08/2025 của UBND tỉnh Điện Biên; Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/03/2025 của Chính phủ; Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ; Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ GD&ĐT-Bộ LĐTB&XH-Bộ Tài chính ...

Đvt: đồng

Đối tượng	Số học sinh	Mức học phí theo hình thức học trực tiếp	
		Mức thu	Số tiền
Trẻ em mầm non, học sinh, học viên theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã.	443	0	0
Cộng			0

+ Tổng nguồn thu do cấp bù học phí theo quy định: 0 đồng

+ Tổng chi hoạt động thường xuyên theo quy định: 0 đồng.

II. Xác định mức độ tự chủ tài chính:

1. Danh mục dịch vụ sự nghiệp công

1.1. Dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà Nước: Không có.

1.2. Dịch vụ công không sử dụng ngân sách Nhà nước

- Tổ chức dịch vụ Tiếng Anh với người nước ngoài: Không.

- Giáo dục kỹ năng sống.

2. Dự toán thu – chi

2.1. Về mức thu ch sự nghiệp, thu dịch vụ: Không

2.2. Chi thường xuyên

- Chi lương, phụ cấp lương và các khoản trích nộp theo lương.

- Chi hoạt động chuyên môn.

- Chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục.

3. Về phân phối kết quả tài chính của các năm trước liền kề và dự kiến giai đoạn 2026 – 2030.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Các loại quỹ	Năm 2023	Năm 2024	Ước thực năm 2025	Dự toán năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
Nguồn cải cách tiền lương.	642,836	1.118,802		520,160	650,789	760,896	870,987	975,996
Quỹ phát triển sự nghiệp.								
Chi bổ sung thu nhập.								
Chi phúc lợi.								
Chi khen thưởng.		190,978	362,590	377,000	425,000	495,000	520,000	580,000

4. Xác định mức độ tự chủ tài chính

* Căn cứ vào nguồn thu sự nghiệp, chi thường xuyên của năm đầu thời kỳ ổn định, đơn vị sự nghiệp công xác định mức tự đảm bảo kinh phí hoạt động theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư số 56/2022/TT-BTC

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	THU, CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ	
I	Thu sự nghiệp: (A)	0
1	Thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công	0
1.1	Thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước (Học phí + cấp bù học phí)	0

1.2	Chênh lệch thu, chi dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách Nhà nước (Dạy thêm ...)	0
1.3	Chênh lệch thu, chi cho thuê tài sản công (Cho thuê căn tin, giữ xe ...)	0
II	Chi hoạt động thường xuyên giao tự chủ (B)	
1	Chi từ nguồn thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước (Cấp bù học phí)	0
	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	0
	Chi hoạt động thường xuyên	0
2	Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước giao nhiệm vụ tự chủ (Nguồn 13)	10.821,450
2.1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	9.715,236
2.1	Chi hoạt động thường xuyên	150,600
2.3	Kinh phí hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	107,448
2.4	Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương 1% quỹ tiền khen thưởng	10,728
2.5	Chế độ trang phục, dạy thực hành giáo viên dạy thể dục	6,000
2.6	Phụ cấp giáo viên dạy khuyết tật	221,446
2.7	Phụ cấp giáo viên dạy lớp ghép	84,272
2.8	Phụ cấp giáo viên thể dục dạy ngoài trời	40,568
2.9	Tiền điện thấp sáng	25,560
2.10	Tiền mạng internet	11,508
2.11	Văn phòng phẩm, chè nước ...	1,800
2.12	Công tác phí	45,600
2.13	Mua sắm. Sửa chữa máy móc ...	45,520
2.14	Nâng lương, nâng hạng, thâm niên, vượt khung, lâu năm	320,160
2.15	Phần mềm quản lý hành chính...	35,000
B	CHI THƯỜNG XUYẾN KHÔNG TỰ CHỦ (Nguồn 12, 14, 15, 18)	
1	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập NĐ 238/2025/NĐ-CP	607,500
2	Mua sắm tập trung, sửa chữa cơ sở vật chất	870,000
3	Kinh phí thực hiện chế độ học sinh khuyết tật theo TT 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTB&XH-BTC	139,576
4	Kinh phí học sinh bán trú theo NĐ66/2025/NĐ-CP	2.017,267
5	Kinh phí nhân viên nuôi dưỡng theo NĐ66/2025/NĐ-CP	255,879
6	Kinh phí trực học sinh bán trú ngoài giờ lên lớp theo NĐ66/2025/NĐ-CP	110,700
7	Tiền điện cho học sinh bán trú theo NĐ66/2025/NĐ-CP	73,989
8	Tiền nước phục vụ học tập và sinh hoạt của học sinh bán trú theo NĐ66/2025/NĐ-CP	60,250
9	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	377,00

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2027	Dự toán năm 2028	Dự toán năm 2029	Dự toán năm 2030
A	THU, CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ				
I	Thu sự nghiệp: (A)	0	0	0	0
1	Thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công	0	0	0	0
1.1	Thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước (Học phí + cấp bù học phí)	0	0	0	0
1.2	Chênh lệch thu, chi dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách Nhà nước (Dạy thêm ...)	0	0	0	0
1.3	Chênh lệch thu, chi cho thuê tài sản công (Cho thuê căn tin, giữ xe ...)	0	0	0	0
II	Chi hoạt động thường xuyên giao tự chủ (B)				
1	Chi từ nguồn thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước (Cấp bù học phí)	0	0	0	0
	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	0	0	0	0
	Chi hoạt động thường xuyên	0	0	0	0
2	Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước giao nhiệm vụ tự chủ (Nguồn 13)	11.275,450	11.597,880	11.818,140	11.928,250
2.1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	9.915,236	10.115,236	10.215,236	10.315,236



2.1	Chi hoạt động thường xuyên	160,896	160,896	160,896	160,896
2.3	Kinh phí hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	109,5	109,5	109,5	109,5
2.4	Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương 1% quỹ tiền khen thưởng	11,275	11,597	11,818	11,928
2.5	Chế độ trang phục, dạy thực hành giáo viên dạy thể dục	6,000	6,000	6,000	6,000
2.6	Phụ cấp giáo viên dạy khuyết tật	321,446	328,446	328,446	328,446
2.7	Phụ cấp giáo viên dạy lớp ghép	84,272	84,272	84,272	84,272
2.8	Phụ cấp giáo viên thể dục dạy ngoài trời	40,568	40,568	40,568	40,568
2.9	Tiền điện thấp sáng	25,56	25,56	25,56	25,56
2.10	Tiền mạng internet	11,508	11,508	11,508	11,508
2.11	Văn phòng phẩm, chè nước ...	1,8	1,8	1,8	1,8
2.12	Công tác phí	45,600	45,600	45,600	45,600
2.13	Mua sắm. Sửa chữa máy móc	45,500	50,500	60,500	70,500
2.14	Nâng lương, nâng hạng, thâm niên, vượt khung, nâu năm	450,789	560,896	670,987	670,987
2.15	Phần mềm quản lý hành chính...	45,52	45,52	45,52	45,52
B	CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG TỰ CHỦ (Nguồn 12, 14, 15, 18)				
1	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập NĐ 238/2025/NĐ-CP	607,500	614,250	621,000	627,750
2	Mua sắm tập trung, sửa chữa cơ sở vật chất	1.245,000	1.450,000	1.550,000	1.650,000



3	Kinh phí thực hiện chế độ học sinh khuyết tật theo TT 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT&XH-BTC	145,566	145,566	163,762	163,762
4	Kinh phí học sinh bán trú theo NĐ66/2025/NĐ-CP	2.138,000	2.183,500	2.228,814	2.292,494
5	Kinh phí nhân viên nuôi dưỡng theo NĐ66/2025/NĐ-CP	255,897	255,897	255,897	255,897
6	Kinh phí trực học sinh bán trú ngoài giờ lên lớp theo NĐ66/2025/NĐ-CP	110,700	110,700	110,700	110,700
7	Tiền điện cho học sinh bán trú theo NĐ66/2025/NĐ-CP	72,479	72,479	75,499	75,499
8	Tiền nước phục vụ học tập và sinh hoạt của học sinh bán trú theo NĐ66/2025/NĐ-CP	60,250	60,250	61,479	61,479
9	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	425,000	495,000	520,000	580,000

